

Ảnh hưởng của sự sẵn sàng đến sự hài lòng về trải nghiệm học tập của sinh viên khối ngành sức khỏe tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Nguyễn Thị Hà My*, Nguyễn Hữu Đăng Quang**, Nguyễn Quỳnh Trang, Ứng Cao Phát

Phòng Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*nthmy@ntt.edu.vn, **nhdquang@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự sẵn sàng đến sự hài lòng của sinh viên đối với trải nghiệm học tập tại các khoa thuộc khối ngành sức khỏe, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu định lượng được áp dụng, với 468 phiếu trả lời hợp lệ từ sinh viên các Khoa Dược, Điều dưỡng và Kỹ thuật xét nghiệm y học. Kết quả cho thấy, “Chiến lược học tập” ($\beta = 0,321$), “Kiến thức nền tảng” ($\beta = 0,308$), và “Khả năng tự điều chỉnh” ($\beta = 0,258$) có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến sự hài lòng của sinh viên, trong đó “Chiến lược học tập” là yếu tố có tác động mạnh nhất. “Niềm tin vào năng lực bản thân” ($\beta = 0,185$) cũng góp phần tích cực nhưng ở mức độ thấp hơn. Những phát hiện của nghiên cứu mang lại thông tin quan trọng cho các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học sức khỏe, nhằm nâng cao sự hài lòng của sinh viên thông qua việc hỗ trợ sinh viên phát triển các chiến lược học tập hiệu quả, cải thiện khả năng tự điều chỉnh và củng cố nền tảng kiến thức.

Nhận 11/07/2025

Được duyệt 23/09/2025

Công bố 28/10/2025

Từ khóa

sự sẵn sàng của người học, sự hài lòng, trải nghiệm học tập, giáo dục đại học, chất lượng đào tạo

© 2025 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng cạnh tranh và hội nhập, người học được xem như “người tiêu dùng” dịch vụ giáo dục, đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải không ngừng cải thiện chất lượng và tối ưu hóa trải nghiệm học tập. Mức độ hài lòng của sinh viên phản ánh trực tiếp chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở quan trọng để xác định điểm mạnh, điểm yếu và định hướng cải tiến [1].

Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào những yếu tố bên ngoài như chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất, dịch vụ hỗ trợ hay vai trò cố vấn. Trong khi đó, các đặc điểm nội tại của sinh viên như sự sẵn sàng, động lực, khả năng tự điều chỉnh hay niềm tin vào năng lực bản thân cũng có thể ảnh hưởng đáng kể đến

sự hài lòng [2]. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu chỉ mới khai thác bối cảnh học tập trực tuyến, ít chú trọng đến môi trường trực tiếp – vốn vẫn giữ vai trò chủ đạo trong giáo dục đại học, đặc biệt ở nhóm ngành sức khỏe [3, 4].

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích mối quan hệ giữa sự sẵn sàng của người học và mức độ hài lòng về trải nghiệm học tập tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU), với đối tượng là sinh viên ba khoa thuộc khối ngành sức khỏe. Kết quả kỳ vọng sẽ bổ sung cơ sở lý luận về vai trò của đặc điểm cá nhân trong việc hình thành trải nghiệm học tập tích cực, đồng thời cung cấp bằng chứng khoa học phục vụ hoạch định chính sách và thiết kế chương trình hỗ trợ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong giáo dục đại học.



2 Tổng quan lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Sự hài lòng về trải nghiệm học tập được hiểu là đánh giá chủ quan của sinh viên về chất lượng và hiệu quả các trải nghiệm trong môi trường giáo dục. Điều này hình thành khi trải nghiệm thực tế đáp ứng hoặc vượt kỳ vọng ban đầu [5]. Trong nghiên cứu này, sự hài lòng về trải nghiệm học tập được cụ thể hóa thành bốn thành phần: (i) chương trình đào tạo và giảng dạy; (ii) dịch vụ và hỗ trợ sinh viên; (iii) môi trường học tập và phát triển cá nhân; và (iv) cơ chế giao tiếp – phản hồi, định hướng lấy người học làm trung tâm.

Song song đó, sự sẵn sàng của người học là mức độ chuẩn bị về tâm lý, nhận thức và cảm xúc để tham gia hiệu quả vào hoạt động học tập. Đây là yếu tố đầu vào quan trọng, quyết định khả năng tự chủ, sự gắn kết, kết quả học tập và sự hài lòng về trải nghiệm học tập [6, 7]. Nhiều học thuyết đã chỉ ra cơ chế tác động của sự sẵn sàng đến sự hài lòng về trải nghiệm và thành tích học tập: lý thuyết động lực và chiến lược học tập nhấn mạnh vai trò của động lực và kỹ thuật học tập [8]; thuyết học tập tự điều chỉnh coi sự sẵn sàng là điều kiện để người học đặt mục tiêu và điều chỉnh hành vi [9]; thuyết kỳ vọng – giá trị giải thích sự đầu tư nỗ lực của người học khi tin rằng việc học quan trọng và khả thi [10]; trong khi thuyết học tập xã hội nhấn mạnh vai trò của niềm tin vào năng lực bản thân như một yếu tố dự báo mạnh mẽ kết quả học tập [11].

Dựa trên các cơ sở lý thuyết và nghiên cứu trước, sự sẵn sàng của người học trong nghiên cứu này được đo lường

qua sáu thành phần: (1) động lực học tập; (2) chiến lược học tập; (3) khả năng tự điều chỉnh; (4) niềm tin vào năng lực bản thân; (5) khả năng tự quản lý nguồn lực học tập; và (6) kiến thức nền tảng. Các yếu tố này tương tác tạo nên “hệ sinh thái năng lực cá nhân”, đặc biệt quan trọng trong đào tạo khối ngành sức khỏe – nơi người học vừa phải lĩnh hội kiến thức lý thuyết, vừa phát triển kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất mô hình (Hình 1), trong đó sự sẵn sàng của người học (gồm sáu thành phần) là biến độc lập, còn sự hài lòng về trải nghiệm học tập là biến phụ thuộc. Sáu giả thuyết nghiên cứu được đặt ra:

H1: Động lực học tập có tác động thuận chiều (+) đến sự hài lòng về trải nghiệm học tập.

H2: Chiến lược học tập có tác động thuận chiều (+) đến sự hài lòng về trải nghiệm học tập.

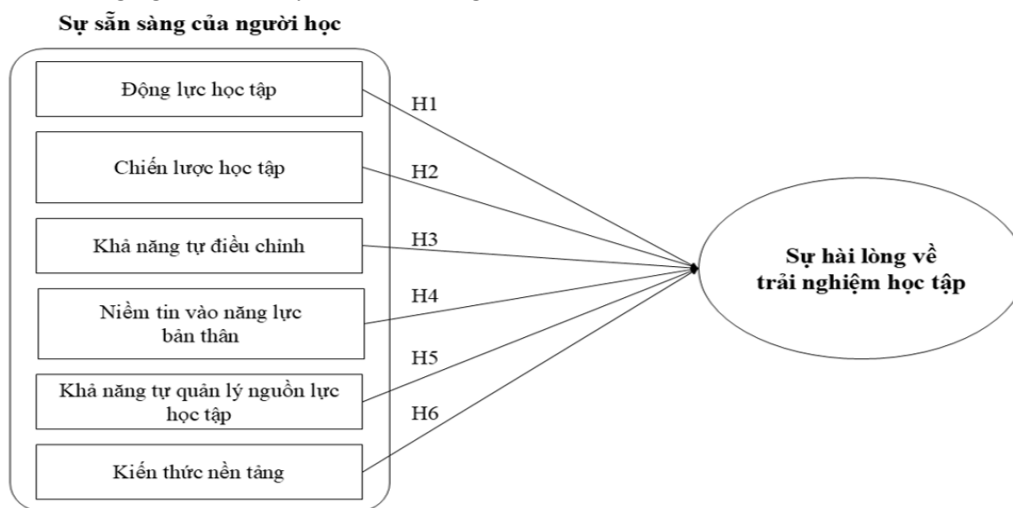
H3: Khả năng tự điều chỉnh có tác động thuận chiều (+) đến sự hài lòng về trải nghiệm học tập.

H4: Niềm tin vào năng lực bản thân có tác động thuận chiều (+) đến sự hài lòng về trải nghiệm học tập.

H5: Khả năng tự quản lý nguồn lực học tập có tác động thuận chiều (+) đến sự hài lòng về trải nghiệm học tập.

H6: Kiến thức nền tảng có tác động thuận chiều (+) đến sự hài lòng về trải nghiệm học tập.

Mô hình giả định rằng các yếu tố nội tại của sự sẵn sàng học tập không chỉ tác động trực tiếp đến sự hài lòng mà còn bổ sung cơ sở lý luận để giải thích vai trò của đặc điểm cá nhân trong việc hình thành trải nghiệm học tập tích cực ở bậc đại học.



Hình 1 Mô hình lý thuyết

3 Phương pháp nghiên cứu

3.1 Đối tượng khảo sát

Nghiên cứu tiến hành khảo sát sinh viên hệ chính quy đang theo học tại ba khoa thuộc khối ngành sức khỏe của NTTU, gồm: Khoa Dược, Khoa Điều dưỡng và Khoa Kỹ thuật xét nghiệm y học. Theo báo cáo thường niên năm 2024 của nhà trường, tổng số sinh viên của ba khoa này là khoảng 6 600 người. Cỡ mẫu tối thiểu được xác định dựa trên công thức [12].

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu cần xác định; N là quy mô tổng thể; e là sai số cho phép (5 %). Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu cần có cho nghiên cứu này là 378 sinh viên.

Đồng thời, nghiên cứu tham chiếu các khuyến nghị về phân tích nhân tố khám phá ($n \geq 5m$, với 40 biến quan sát yêu cầu tối thiểu 200 sinh viên) và hồi quy đa biến ($n \geq 50 + 8p$). Kết quả thu được 468 phiếu khảo sát hợp lệ, vượt ngưỡng tối thiểu theo tất cả các tiêu chuẩn, đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy cho các phân tích thống kê.

Bảng 1 Kết quả số lượng phiếu khảo sát thu được

Khoa	Số phiếu hợp lệ	Tỷ lệ (%)
Dược	205	44
Điều dưỡng	174	37
Kỹ thuật xét nghiệm y học	89	19

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế tương quan giải thích nhằm phân tích mối quan hệ giữa sự sẵn sàng học tập và sự hài lòng về trải nghiệm học tập của sinh viên.

Sự sẵn sàng học tập, đóng vai trò là biến độc lập trong mô hình, được kế thừa chủ yếu từ thang đo MSLQ (Motivated Strategies for Learning Questionnaire) [8] và điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh đào tạo khối ngành sức khỏe. Trên cơ sở lý thuyết học tập tự điều chỉnh [9] và học tập tự định hướng [7], nghiên cứu bổ sung hai thành phần “quản lý nguồn lực học tập” và “kiến thức nền tảng”, hình thành thang đo cuối cùng gồm 6 thành phần với 28 biến quan sát. Sự hài lòng về trải nghiệm học tập, là biến phụ thuộc của nghiên cứu,

được phát triển từ thang đo sự hài lòng đa thuộc tính (Multi-Attribute Satisfaction Scale) [5] và được cập nhật theo các nghiên cứu gần đây [2, 13]. Thang đo gồm 10 biến quan sát, nhằm bao quát các khía cạnh của trải nghiệm học tập như chương trình đào tạo, dịch vụ hỗ trợ, môi trường học tập và cơ chế phản hồi.

Tất cả các biến được đo bằng thang Likert 5 mức độ (1 = “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 = “Hoàn toàn đồng ý”). Trước khi khảo sát chính thức, nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn sâu nhằm tham khảo ý kiến của 2 chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục đại học và đo lường tâm lý – giáo dục để đánh giá tính rõ ràng, mức độ phù hợp và khả năng áp dụng của các biến quan sát. Đồng thời, bảng hỏi được khảo sát thử với 41 sinh viên khối ngành sức khỏe nhằm kiểm tra khả năng hiểu và độ tin cậy. Trên cơ sở góp ý từ chuyên gia và kết quả khảo sát thử, bảng hỏi được điều chỉnh và hoàn thiện trước khi triển khai khảo sát diện rộng từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2025 với 468 sinh viên thuộc ba khoa khối ngành sức khỏe tại NTTU. Dữ liệu hợp lệ được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.

4 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Độ tin cậy của công cụ đo (hệ số Cronbach's Alpha)
Nghiên cứu lựa chọn ngưỡng Cronbach's Alpha tối thiểu là 0,7 để đảm bảo độ tin cậy cho các thang đo sử dụng trong mô hình phân tích và sử dụng tiêu chí tương quan biến tổng hiệu chỉnh để đánh giá mức độ đóng góp của từng biến quan sát vào thang đo chung [12]. Đối với hai thang đo là “Chiến lược học tập” và “Khả năng tự quản lý nguồn lực học tập”, kết quả ban đầu chưa đảm bảo độ tin cậy (Cronbach's Alpha < 0,7). Tuy nhiên, sau khi loại bỏ một biến quan sát có giá trị Cronbach's Alpha if Item Deleted cao nhất, hệ số Cronbach's Alpha của hai thang đo này đã được cải thiện và đạt giá trị đảm bảo > 0,7. Cụ thể, sau khi loại bỏ một biến quan sát, hệ số Cronbach's Alpha mới của “Chiến lược học tập” là 0,74 và của thang đo “Khả năng tự quản lý nguồn lực học tập” là 0,84. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha đối với các thang đo được thể hiện ở Bảng 2 cho thấy hầu hết các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy để sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 2 Kết quả phân tích độ tin cậy của công cụ thang đo

STT	Thang đo	Số biến quan sát còn lại	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan giữa biến – tổng nhỏ nhất
1	Sự hài lòng về trải nghiệm học tập	10/10	0,95	0,64
2	Động lực học tập	5/5	0,77	0,55
3	Chiến lược học tập	4/5	0,74	0,49
4	Khả năng tự điều chỉnh	5/5	0,76	0,48
6	Niềm tin vào năng lực bản thân	5/5	0,79	0,48
7	Khả năng tự quản lý nguồn lực học tập	4/5	0,84	0,51
8	Kiến thức nền tảng	5/5	0,74	0,46

4.2 Độ giá trị của công cụ đo (Phân tích nhân số khám phá - EFA)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với các biến độc lập cho thấy giá trị kiểm định KMO là $0,81 > 0,5$, thể hiện dữ liệu nghiên cứu phù hợp với phân tích nhân tố. Kết quả kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig. = $0,000 < 0,05$, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau và thích hợp để đưa vào phân tích nhân tố. Kết quả phân tích nhân tố với phép xoay đã trích xuất được 6 nhân tố thỏa mãn điều kiện có giá trị Eigenvalue thấp nhất là $1,391 > 1$, tổng phương sai trích đạt $56,358 \% > 50 \%$. Điều này cho thấy 6 nhân tố này giải thích được $56,358 \%$ sự biến thiên của các biến quan sát ban đầu. Ngoài ra, các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố $> 0,5$, cho thấy mức độ đóng góp của các biến vào các nhân tố là có ý nghĩa thống kê tốt.

Đối với biến phụ thuộc, kết quả cho thấy, giá trị kiểm định KMO đạt $0,884 > 0,5$ và kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig. = $0,000 < 0,05$, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau và thích hợp để đưa vào phân tích nhân tố. Phân tích rút trích được một nhân tố duy nhất với Eigenvalue = $6,953$, giải thích $69,53 \%$ tổng phương sai. Tất cả các biến quan sát đều đảm bảo giá trị hội tụ khi có hệ số tải nhân tố $> 0,5$, cho thấy mức độ đóng góp và ý nghĩa thống kê tốt của các biến này trong việc hình thành nhân tố phụ thuộc.

Bảng 3 Kết quả phân tích tương quan Pearson giữa các yếu tố thuộc sự sẵn sàng của người học và sự hài lòng về trải nghiệm học tập của sinh viên khối ngành sức khỏe tại NTTU

	X1	X2	X3	X4	X5	X6	Y
X1	1	0,031	-0,006	-0,085	-0,030	0,000	-0,034
X2	0,031	1	0,419**	0,184**	0,101*	0,264**	0,547**
X3	-0,006	0,419**	1	0,202**	0,184**	0,217**	0,503**

4.3 Phân tích tương quan và hồi quy đa biến

4.3.1 Phân tích tương quan

Phân tích tương quan Pearson được thực hiện nhằm xác định mối liên hệ giữa từng yếu tố của sự sẵn sàng học tập và mức độ hài lòng về trải nghiệm học tập của sinh viên. Kết quả cho thấy, ngoại trừ yếu tố động lực học tập (X1) không có mối tương quan có ý nghĩa thống kê với sự hài lòng ($r = -0,034$; $p = 0,460$), tất cả các yếu tố còn lại đều thể hiện mối tương quan thuận chiều và có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc Y ($p = 0,000 < 0,05$). Trong đó, yếu tố chiến lược học tập (X2) có tương quan mạnh nhất ($r = 0,547$), tiếp đến là khả năng tự điều chỉnh (X3) ($r = 0,503$) và kiến thức nền tảng (X6) ($r = 0,493$). Hai yếu tố còn lại gồm niềm tin vào năng lực bản thân (X4) ($r = 0,372$) và khả năng tự quản lý nguồn lực học tập (X5) ($r = 0,210$) có tương quan thuận ở mức độ vừa và yếu hơn.

Kết quả này cho thấy rằng hầu hết các khía cạnh của sự sẵn sàng học tập đều có liên hệ tích cực với mức độ hài lòng, trong đó các yếu tố liên quan đến kỹ năng học tập và nền tảng kiến thức giữ vai trò nổi bật hơn. Riêng yếu tố động lực học tập không thể hiện mối liên hệ có ý nghĩa trong bối cảnh nghiên cứu này. Trên cơ sở kết quả tương quan, phân tích hồi quy được tiến hành nhằm xác định mức độ tác động của từng yếu tố đến sự hài lòng về trải nghiệm học tập.

X4	-0,085	0,184**	0,202**	1	0,261**	0,212**	0,372**
X5	-0,030	0,101*	0,184**	0,261**	1	0,154**	0,210**
X6	0,000	0,264**	0,217**	0,212**	0,154**	1	0,493**
Y	-0,034	0,547**	0,503**	0,372**	0,210**	0,493**	1

* $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$

4.3.2 Phân tích hồi quy đa biến

Nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố thuộc sự sẵn sàng của người học đến sự hài lòng về trải nghiệm học tập, nghiên cứu tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả thể hiện mô hình hồi quy có mức độ phù hợp tốt với dữ liệu nghiên cứu ($F = 87,879$; $p < 0,001$). Hệ số xác định $R^2 = 0,534$; điều này có nghĩa rằng mô hình giải thích được khoảng 53,4 % sự biến thiên của mức độ hài lòng về trải nghiệm học tập

thông qua các yếu tố cấu thành sự sẵn sàng người học [14]. Đây là một tỷ lệ giải thích khá tốt đối với các mô hình dự đoán hành vi trong nghiên cứu xã hội học và giáo dục. Ngoài ra, kết quả kiểm định đa cộng tuyến cũng cho thấy các biến độc lập trong mô hình đều có hệ số phóng đại phương sai (VIF) < 5 , khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến ảnh hưởng đến độ tin cậy của mô hình hồi quy [12].

Bảng 4 Kết quả phân tích hồi quy đa biến giữa các yếu tố thuộc sự sẵn sàng của người học và sự hài lòng về trải nghiệm học tập của sinh viên khối ngành sức khỏe tại NTTU

Yếu tố	Sự hài lòng của người học về trải nghiệm học tập - HL (Y)			
	Hệ số β (Hệ số hồi quy)	Beta (Chuẩn hóa)	Hệ số Sig.	VIF
Động lực học tập (X1)	-0,017	-0,026	0,414	1,010
Chiến lược học tập (X2)	0,227	0,321***	0,000	1,272
Khả năng tự điều chỉnh (X3)	0,187	0,258***	0,000	1,268
Niềm tin vào năng lực bản thân (X4)	0,125	0,185***	0,000	1,144
Khả năng tự quản lý nguồn lực học tập (X5)	0,022	0,034	0,314	1,102
Kiến thức nền tảng (X6)	0,224	0,308***	0,000	1,126
Hệ số R bình phương (R^2)	0,534			
Hệ số F	87,879***			

*** $p < 0,001$

Phương trình hồi quy chuẩn hóa thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố của sự sẵn sàng với sự hài lòng về trải nghiệm học tập của sinh viên khối ngành sức khỏe tại NTTU:

$$HL = 0,321(X2) + 0,308(X6) + 0,258(X3) + 0,185(X4) + 0,034(X5) - 0,026(X1)$$

Phân tích hồi quy chuẩn hóa chỉ ra rằng bốn trong sáu yếu tố có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$) đến sự hài lòng của sinh viên, theo thứ tự ảnh hưởng giảm dần như sau: “Chiến lược học tập” ($\beta = 0,321$), “Kiến thức nền tảng” ($\beta = 0,308$), “Khả năng tự điều chỉnh” ($\beta = 0,258$), và “Niềm tin vào năng lực bản thân” ($\beta = 0,185$). Những yếu tố này góp phần làm tăng mức độ hài lòng khi sinh viên có khả năng học tập chủ động, nền tảng kiến thức vững, và cảm thấy tự tin vào khả năng của mình. Trong khi đó, “Khả năng tự quản lý nguồn lực học tập” ($\beta = 0,034$) và “Động lực học

tập” ($\beta = -0,026$) không có ý nghĩa thống kê, cho thấy trong mô hình này, hai yếu tố này chưa cho thấy ảnh hưởng rõ rệt đến sự hài lòng.

Như vậy, các yếu tố thể hiện kỹ năng học tập hiệu quả và nền tảng học thuật vững chắc có vai trò nổi bật trong việc nâng cao sự hài lòng về trải nghiệm học tập của sinh viên. Hai yếu tố chưa có ảnh hưởng rõ rệt trong mô hình, động lực học tập và khả năng tự quản lý nguồn lực, có thể được xem xét kỹ hơn trong các nghiên cứu tiếp theo hoặc các chương trình phát triển kỹ năng người học.

Như vậy, các yếu tố thể hiện kỹ năng học tập hiệu quả và nền tảng học thuật vững chắc có vai trò nổi bật trong việc nâng cao sự hài lòng về trải nghiệm học tập của sinh viên. Ngược lại, động lực học tập và khả năng tự quản lý nguồn lực chưa cho thấy ảnh hưởng rõ rệt trong mô hình, gợi ý cần được xem xét kỹ hơn trong các nghiên cứu tiếp theo hoặc trong các chương trình phát triển kỹ năng người học.

Đáng chú ý, ba yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất gồm chiến lược học tập, khả năng tự điều chỉnh và kiến thức nền tảng cũng có mối tương quan vừa phải với nhau (từ $r = 0,217$ đến $r = 0,419$; $p < 0,05$). Điều này gợi ý rằng các yếu tố này thường đồng thời phát triển trong quá trình học tập. Khi người học sử dụng các chiến lược học tập có hệ thống, họ cũng có xu hướng theo dõi và điều chỉnh việc học hiệu quả hơn, từ đó củng cố kiến thức nền. Kết quả này nhất quán với các lý thuyết học tập tự điều chỉnh, vốn nhấn mạnh rằng người học thành công là người có khả năng kết nối các kỹ năng học tập thành một chu trình vận hành liên tục: từ đặt mục tiêu – thực thi chiến lược – đánh giá và điều chỉnh [9].

5 Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa mức độ sẵn sàng và sự hài lòng về trải nghiệm học tập của sinh viên khối ngành sức khỏe tại NTTU. Sự sẵn sàng được thể hiện qua nhiều thành tố, nhưng nổi bật nhất là chiến lược học tập, khả năng tự điều chỉnh, và kiến thức nền tảng – ba yếu tố có mối tương quan thuận mạnh và đóng vai trò như các dự báo đáng tin cậy cho sự hài lòng về trải nghiệm học tập. Những sinh viên sở hữu kỹ năng học tập chiến lược (như lập kế hoạch, ghi chú hiệu quả, tự kiểm tra tiến độ), kết hợp với khả năng tự điều chỉnh hành vi học tập (như tự đặt mục tiêu, theo dõi tiến trình và điều chỉnh phương pháp học), đồng thời có kiến thức nền vững chắc, thường đánh giá cao hơn trải nghiệm học tập của mình. Điều này cho thấy cảm nhận tích cực về việc học không chỉ đến từ chất lượng giảng dạy hay môi trường học tập bên ngoài,

mà còn từ việc sinh viên cảm thấy làm chủ được quá trình học và thấy rõ sự tiến bộ của bản thân.

Từ những phát hiện nêu trên, nghiên cứu đề xuất một số định hướng quản trị nhằm tăng cường sự sẵn sàng học tập của sinh viên khối ngành sức khỏe, từ đó nâng cao mức độ hài lòng về trải nghiệm học tập:

- *Xây dựng chương trình phát triển năng lực học tập tích hợp*: các đơn vị quản lý đào tạo cần triển khai chương trình hỗ trợ kỹ năng học tập toàn diện, kết hợp ba yếu tố then chốt: chiến lược học tập, khả năng tự điều chỉnh và củng cố kiến thức nền. Việc tích hợp vào các học phần đại cương hoặc chương trình định hướng cho tân sinh viên sẽ giúp trang bị năng lực học tập hiệu quả ngay từ giai đoạn đầu.

- *Thiết kế môn học phát huy tính chủ động của người học*: chương trình giảng dạy nên khuyến khích sinh viên tự đặt mục tiêu, xây dựng chiến lược, đánh giá tiến trình và điều chỉnh phương pháp học. Các hoạt động phân tư, như viết nhật ký học tập hoặc thảo luận sau mỗi chủ đề, cần được lồng ghép trong đánh giá quá trình, thay vì chỉ tập trung vào thi giữa kỳ hay cuối kỳ.

- *Củng cố nền tảng kiến thức theo hướng liên ngành – liên môn*: Đặc thù đào tạo khối ngành sức khỏe đòi hỏi sinh viên tích hợp nhiều lĩnh vực để vừa hiểu lý thuyết vừa ứng dụng thực hành. Do đó, các học phần cần được thiết kế liên kết logic, giúp người học xây dựng hệ thống kiến thức nền vững chắc, nhận diện giá trị thực tiễn của tri thức và tăng mức độ hài lòng với chương trình.

- *Tăng cường hệ thống cố vấn học tập – phản hồi cá nhân hóa*: để duy trì khả năng tự điều chỉnh và cảm nhận tiến bộ, sinh viên cần được phản hồi thường xuyên về kết quả học tập cũng như định hướng học tập phù hợp. Việc phát triển hệ thống cố vấn kết hợp giữa công nghệ số và tư vấn trực tiếp sẽ đóng vai trò quan trọng trong quá trình cá nhân hóa việc học và cải thiện trải nghiệm giáo dục đại học.

Lời cảm ơn Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, đề tài mã số 2024.01.191/HĐ-KHCN

Tài liệu tham khảo

1. Harvey, L. (2003). Student feedback. *Quality in Higher Education*, 9(1), 3-20.
2. Gu, Q., & Lu, G. (2023). Factors influencing the satisfaction level of college students in China: Literature analysis based on grounded theory. *Frontiers in Psychology*, 13, Article 1023420.
3. Wei, H-C., & Chou, C. (2020). Online learning performance and satisfaction: do perceptions and readiness matter?. *Distance Education*, 41(1), 48-69.

4. Hung, M. L., & Chen, C. H. (2018). Learner readiness in project-based learning: Exploring the relationship with student engagement and satisfaction. *Journal of Computer Assisted Learning*, 34(6), 643-655.
5. Elliott, K. M., & Shin, D. (2002). Student Satisfaction: An alternative approach to assessing this important concept. *Journal of Higher Education Policy and Management*, 24(2), 197-209.
6. AlRadini, F., Ahmad, N., Ejaz Kahloon, L., Javaid, A., & Al Zamil, N. (2022). Measuring readiness for self-directed learning in medical undergraduates. *Advances in Medical Education and Practice*, 13, 449-455.
7. Fisher, M. J., & King, J. (2010). The self-directed learning readiness scale for nursing education revisited: A confirmatory factor analysis. *Nurse Education Today*, 30(1), 44-48.
8. Pintrich, P. R., Smith, D. A., Garcia, T., & McKeachie, W. J. (1993). Reliability and predictive validity of the Motivated Strategies for Learning Questionnaire (MSLQ). *Educational and Psychological Measurement*, 53(3), 801-813.
9. Zimmerman, B. J. (2000). Self-efficacy: An essential motive to learn. *Contemporary Educational Psychology*, 25(1), 82-91.
10. Eccles, J. S., & Wigfield, A. (2002). Motivational beliefs, values, and goals. *Annual Review of Psychology*, 53(1), 109-132.
11. Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. W H Freeman/Times Books/ Henry Holt & Co.
12. Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., & Anderson, R.E. (2014). *Multivariate Data Analysis*. 7th Edition, Pearson Education, Upper Saddle River.
13. Amaliyar, J., & Modi, K. (2019). Assessment of factor affecting performance of undergraduate medical students at GMERS medical college, Dharpur-Patan, North Gujarat, India: a cross sectional and descriptive study. *International Journal of Community Medicine and Public Health*, 6, 2363-2367.
14. Ozili, P. K. (2023). The acceptable R-square in empirical modelling for social science research. *Social Research Methodology and Publishing Results: A Guide to Non-Native English Speakers*, 115769, 134-143.

Impact of Learners' Readiness on Learning Experience Satisfaction among Health Sciences Students at Nguyen Tat Thanh University

Nguyen Thi Ha My*, Nguyen Huu Dang Quang**, Nguyen Quynh Trang, Ung Cao Phat

*Department of Quality Assurance, Nguyen Tat Thanh University, Ho Chi Minh City, Viet Nam

*nthmy@ntt.edu.vn, **nhdquang@ntt.edu.vn

Abstract This study analyzes the impact of learners' readiness on learning experience satisfaction among undergraduate students of three health sciences faculties at Nguyen Tat Thanh University, Ho Chi Minh City. A quantitative survey was conducted on 468 students from the faculties of Pharmacy, Nursing, and Laboratory Medicine Technique. Results have indicated that *Learning Strategies* ($\beta = 0,321$), *Prior Knowledge* ($\beta = 0,308$), and *Self-Regulation* ($\beta = 0,258$) had significant positive effects on student satisfaction, with *Learning Strategies* being the strongest predictor. *Self-Efficacy* ($\beta = 0,185$) also contributes positively, albeit to a lesser extent. These findings provide valuable insights for higher education institutions, particularly in the field of health sciences, to enhance student learning experience satisfaction by supporting students in developing effective learning strategies, improving self-regulation, and strengthening foundational knowledge. The study contributes to improve the education quality and prepare the students for their academic and professional careers.

Keywords learner readiness, satisfaction, learning experience, higher education, education quality

